

15. TỈNH HÀ TĨNH

DANH SÁCH

**Thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi,
thôn đặc biệt khó khăn giai đoạn 2026 - 2030**
(Kèm Quyết định số 60/QĐ-BDTTG ngày 29 tháng 01 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo)

TT	Tên xã, phường, đặc khu	Tên thôn vùng đồng bào DTTS&MN	Trong đó		Thôn đặc biệt khó khăn
			Dân tộc thiểu số	Miền núi	
	Tổng cộng	87	10	82	0
1	Xã Sơn Kim 1	9	1	9	0
1		1 Thôn Khe 5		x	
2		2 Thôn Trung		x	
3		3 Thôn Công Thương		x	
4		4 Thôn An Sứ		x	
5		5 Thôn Kim Cương 2		x	
6		6 Thôn Khe Dầu		x	
7		7 Thôn Kim Cương 1		x	
8		8 Thôn Hà Trai	x	x	
9		9 Thôn Vững Tròn		x	
2	Xã Sơn Tây	14	0	14	0
1		1 Thôn Cây Tất		x	
2		2 Thôn Tân Thủy		x	
3		3 Thôn Cây Thị		x	
4		4 Thôn Nam Nhe		x	
5		5 Thôn Cây Chanh		x	
6		6 Thôn Hoàng Nam		x	
7		7 Thôn Bồng Phài		x	
8		8 Thôn Khí Tượng		x	
9		9 Thôn Phố Tây		x	
10		10 Thôn 1		x	
11		11 Thôn 2		x	
12		12 Thôn 3		x	
13		13 Thôn 4		x	
14		14 Thôn 5		x	
3	Xã Sơn Kim 2	8	1	8	0
1		1 Thôn Quyết Thắng		x	
2		2 Thôn Hạ Vàng		x	
3		3 Thôn Chế Biền		x	
4		4 Thôn Kim Bình		x	
5		5 Thôn Làng Chè		x	
6		6 Thôn Thượng Kim	x	x	
7		7 Thôn Thanh Dũng		x	
8		8 Thôn Tiên Phong		x	
4	Xã Vũ Quang	22	2	21	0
1		1 Thôn 1		x	

TT	Tên xã, phường, đặc khu	Tên thôn vùng đồng bào DTTS&MN	Trong đó		Thôn đặc biệt khó khăn
			Dân tộc thiểu số	Miền núi	
2		2 Thôn 2		x	
4		3 Thôn 4		x	
8		4 Thôn 8		x	
9		5 Thôn 9		x	
10		6 Thôn 10		x	
12		7 Thôn 12		x	
14		8 Thôn 14		x	
16		9 Thôn 16		x	
17		10 Thôn 17		x	
19		11 Thôn 19		x	
21		12 Thôn 21	x		
22		13 Thôn 22	x	x	
23		14 Thôn 23		x	
24		15 Thôn 24		x	
25		16 Thôn 25		x	
26		17 Thôn 26		x	
27		18 Thôn 27		x	
28		19 Thôn 28		x	
29		20 Thôn 29		x	
30		21 Thôn 30		x	
31		22 Thôn 31		x	
5	Xã Sơn Hồng	13	0	13	0
1		1 Thôn 1		x	
2		2 Thôn 2		x	
3		3 Thôn 3		x	
4		4 Thôn 4		x	
5		5 Thôn 5		x	
6		6 Thôn 6		x	
7		7 Thôn 7		x	
8		8 Thôn 8		x	
9		9 Thôn 9		x	
10		10 Thôn 10		x	
11		11 Thôn 11		x	
12		12 Thôn 12		x	
13		13 Thôn 13		x	
6	Xã Kim Hoa	1	0	1	0
1		1 Thôn Liên Sơn		x	
7	Xã Phúc Trạch	9	4	6	0
1		1 Thôn La Khê	x		
2		2 Thôn Trung Lĩnh	x		
3		3 Thôn Bắc Lĩnh	x		
4		4 Xóm 4 (Hương Liên)		x	
5		5 Xóm 5 (Hương Liên)		x	
6		6 Bản Rào tre (Hương Liên)	x	x	
7		7 Xóm 3 (Hương Liên)		x	
8		8 Xóm 1 (Hương Liên)		x	
9		9 Xóm 2 (Hương Liên)		x	

TT	Tên xã, phường, đặc khu	Tên thôn vùng đồng bào DTTS&MN	Trong đó		Thôn đặc biệt khó khăn
			Dân tộc thiểu số	Miền núi	
8	Xã Hương Khê	1	1	0	0
		Thôn Phú Lâm	x		
9	Xã Hương Xuân	10	1	10	0
1		1 Thôn Thuận Trị		x	
2		2 Thôn Trại Tuần		x	
3		3 Thôn Bản Giàng II	x	x	
4		4 Thôn Trường Giang		x	
5		5 Thôn Song Giang		x	
6		6 Thôn Thuận Hòa		x	
7		7 Thôn Trung Tiến		x	
8		8 Thôn Cầu De		x	
9		9 Thôn Hợp Thành		x	
10		10 Thôn Bản Giàng		x	

Ghi chú: Dấu “X” tại các cột tương ứng thể hiện thôn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số, thôn miền núi hoặc thôn đặc biệt khó khăn